**Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

1. **CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
2. Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 14/10/2020
3. **Thông tin chung về cơ sở giáo dục**
4. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Tên trước đây (nếu có):
2. Cơ quan/Bộ chủ quản:
3. Địa chỉ:
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại Số fax
5. E-mail: Website:
6. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:
9. Loại hình cơ sở giáo dục:

 Công lập [ ]  Bán công [ ]  Dân lập [ ]  Tư thục [ ]

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

1. **Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
2. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Tên trước đây (nếu có):.............................................................................
2. Tên CTĐT
* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:
1. Mã CTĐT:..........................................................
2. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .......................................
3. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
4. Số điện thoại liên hệ: ....................... Số fax: …………………………………
5. E-mail:..............................................Website:...................................................
6. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):...................
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): ................
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT):...
9. Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày ……/……. /20….
10. **Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Ngoại ngữ là một trong những khoa đầu tiên của Trường Đại học Quảng Bình được thành lập vào năm 2004 trên cơ sở là Khoa ngoại ngữ Trường Cao đảng sư phạm Quảng Bình. Khoa có nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh có trình độ cao đẳng và đại học, đào tạo cử nhân tiếng Trung Quốc trình độ cao đẳng và đại học. Sinh viên tốt nghiệp được trang bị cơ sở lý thuyết vững vàng, am hiểu thực tế, giỏi về chuyên môn, có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa lúc đầu chỉ có 5 người, sau 25 năm xây dựng và phát triển đến nay khoa có 24 cán bộ giảng viên và các giảng viên tình nguyện người nước ngoài đến tham gia giảng dạy.

Trình độ chuyên môn: 7 Tiến sĩ, 17 Thạc sỹ (trong đó có 01 giảng viên đang làm NCS).

Trong quá trình hoạt động, khoa Ngoại ngữ đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý gồm: Huân chương Lao động hạng Ba, bằng khen của Thủ tướng chính phủ, bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bằng khen của UBND tỉnh Quảng Bình.

1. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



**\* Ban lãnh đạo khoa (nhiệm kỳ 2016 – 2020)**

GVC.TS. Nguyễn Đình Hùng – Trưởng khoa

E-mail: hungndqb@gmail.com/ Phone: 0912465091

GVC.TS. Phạm Thị Hà – Phó trưởng khoa, Phó bí thư Chi bộ

E-mail: hathu007@gmail.com/ Phone: 0982 905 499

**\* Bộ môn** **Tiếng Anh**

 - Trưởng bộ môn: GVC.TS. Lê Thị Hằng

- Tổng số: 16 giảng viên. Trình độ: 5 tiến sĩ, 11Thạc sỹ (trong đó có 01

 người đang làm NCS).

**\* Tổ Tiếng Trung –Tiếng Pháp**

 - Trưởng bộ môn: ThS. Lê Thị Như Thủy

- Tổng số: 6 giảng viên.Trình độ: 4 Thạc sỹ, 2 TS

**\* Các ngành và bậc đào tạo**

**+ Đại học**

1. Đại học chính quy: Ngôn ngữ Anh; Đại học tiếng Trung Quốc

2. Đại học liên thông hệ chính quy: Ngôn ngữ Anh

3. Đại học liên thông hệ vừa làm vừa học: Ngôn ngữ Anh

4. Đại học văn bằng 2: Ngôn ngữ Anh

**+ Cao đẳng**

1. Cao đẳng Tiếng Anh

2. Cao đẳng Tiếng Trung

Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** | Trường Đại học Quảng Bình |  |  |  |  |
| 1 |  | Hoàng Dương Hùng | 1967 | PGS.TS. Hiệu trưởng |  |  |
| 2 |  | Bùi Khắc Sơn | 1961 | GVC.TS. Phó Hiệu trưởng |  |  |
| 3 |  | Nguyễn Đức Vượng | 1967 | PGS.TS. Phó Hiệu trưởng |  |  |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** |  |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị  | Khoa Ngoại Ngữ |  |  |  |  |
| 1. |  | Nguyễn Đình Hùng | 1968 | GVC.TS. Trưởng khoa |  |  |
| 2 |  | Phạm Thị Hà | 1976 | GVC.TS. Phó Trưởng khoa |  |  |
|  | **Các bộ môn** |  |  |  |  |  |
| 1. |  | Lê Thị Hằng | 1976 | GVC.TS. Trưởng BM Tiếng Anh |  |  |
| 2.  |  | Lê Thị Như Thủy | 1974 | ThS. Trưởng BM Tiếng Trung |  |  |

*(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)*

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

 Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

 Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

 Số lượng ngành đào tạo đại học: 02 (Đại học ngôn Ngữ Anh; Đại học Tiếng Trung Quốc)

 Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 02 (Cao đẳng tiếng Anh; cao đẳng Tiếng Trung Quốc)

 Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

 *(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

1. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

 Có Không

Chính quy x

Không chính quy x

Từ xa x

Liên kết đào tạo với nước ngoài x

Liên kết đào tạo trong nước x

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Vừa làm vùa học; Liên thông, Văn bằng 2

1. Tổng số các ngành đào tạo: 04 (Bốn)
2. **Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-1)***Trong đó:* |  |  |  |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế |  |  |  |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn |  |  |  |
| II | **Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) |  |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

1. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = ……….. người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:…………………..

1. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện)*.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 5 | 2 | 0 | 3 | 0 | 0 | 5.8 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 12 | 11 | 0 | 1 | 0 | 0 | 11.3 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | 18 | 13 | 0 | 4 | 0 | 0 |  |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng,người | Tỷ lệ(%) | Phân loại theo giới tính (ng) | Phân loại theo tuổi (người) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ | 5 | 29 | 2 | 3 | 0 | 2 | 2 | 1 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 12 | 71 | 1 | 11 | 0 | 11 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | 17 | 100 | 3 | 14 | 0 | 13 | 2 | 1 | 0 |

34.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 29%

34.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 71%

35. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |
| Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 80% | 50% |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 20% | 50% |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | **Tổng** | 100% | 100% |

1. **Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**
2. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT(người) | Số trúng tuyển(người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế(người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| 2015-2016 | 250 | 240 |  | 240 | 13 | 14 | 1 |
| 2016-2017 | 300 | 285 |  | 285 | 13 | 14 | 3 |
| 2017-2018 | 300 | 260 |  | 260 | 13 | 14 | 5 |
| 2018-2019 | 300 | 227 |  | 227 | 15 | 15 | 5 |
| 2019-2020 | 200 | 190 |  | 190 | 15 | 15 | 5 |

1. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên đại họcTrong đó: | 164 | 207 | 216 | 209 | 185 |
|  Hệ chính quy | 103 | 115 | 111 | 94 | 87 |
|  Hệ không chính quy | 61 | 92 | 105 | 115 | 98 |
| 4. Sinh viên cao đẳngTrong đó: | 76 | 78 | 44 | 18 | 5 |
|  Hệ chính quy | 76 | 78 | 44 | 18 | 5 |
|  Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh TCCNTrong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
|  Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  |  |  |  |  |  |

1. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | Năm học |
| --- | --- |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| Số lượng (người) | 1 | 3 | 5 | 5 | 5 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0,41% | 1.05% | 1,92% | 2,2% | 2,63% |

1. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | 32m2 | 32m2 | 32m2 | 32m2 | 32m2 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 240 | 285 | 260 | 227 | 190 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | 8m2/người | 8m2/người | 8m2/người | 8m2/người | 8m2/người |

1. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |
| --- | --- |
|  | Năm học |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| Số lượng (người) | 0 | 1 | 3 | 1 | 3 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên  | 0% | 0, 3% | 1,2% | 0,4% | 1,6% |

1. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp |
| --- | --- |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại họcTrong đó: | 27 | 54 | 46 | 74 | 49 |
| Hệ chính quy | 9 | 34 | 25 | 33 | 16 |
| Hệ không chính quy | 18 | 20 | 21 | 41 | 33 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳngTrong đó: | 16 | 13 | 17 | 13 | 4 |
| Hệ chính quy | 16 | 13 | 17 | 13 | 4 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấpTrong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp |
| --- | --- |
| 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). |  |  |  |  |  |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). |  |  |  |  |  |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
|  - Sau 6 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
|  - Sau 12 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống kết thúc bảng này.B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). |  |  |  |  |  |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). |  |  |  |  |  |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

1. **Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**
2. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại đề tài | Hệ số\*\* | Số lượng |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 4 | Tổng |  | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 |  |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: ..............3...............................................................

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: .............

 *(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)*

1. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu(triệu VNĐ/ người) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2016 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2017 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2018 | 15.000.000 | 100% | 1000.000/ người |
| 4 | 2019 | 20.000.000 | 100% | 1000.000/ người |
| 5 | 2020 | 15.000.000 | 100% | 1000.000/ người |

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | Ghi chú |
| --- | --- | --- |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 03 | Chủ nhiệm đề tài |
| Từ 4 đến 6 đề tài  | 0 | 0 | 0 |  |
| Trên 6 đề tài  | 0 | 0 | 0 | Chủ nhiệm đề tài + thành viên đề tài |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 0 | 09 |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

1. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại sách | Hệ số\*\* | Số lượng |
| 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Tổng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

47.Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |
| Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng |
| Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo  | 05 | 7 | 8 |
| Từ 6 đến 10 bài báo  | 01 | 6 | 3 |
| Từ 11 đến 15 bài báo  | 0 | 2 | 0 |
| Trên 15 bài báo  | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 06 | 15 | 11 |

1. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số\*\* | Số lượng |
| 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 09 | 15 | 25 | 19 | 17 |  |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 10 | 9 | 0 | 0 | 0 |  |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 2 | 5 | 10 | 8 | 9 |  |
| 4 | Tổng |  | 21 | 29 | 35 | 27 | 28 |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 127

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 17/127

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo |
| --- | --- |
| Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo  |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo  |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ than gia |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

1. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |

1. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | Ghi chú |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài  |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài  |  |  | X |  |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 20 |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng |
| --- | --- | --- |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 2 giải khuyến khích; 1 giải ba | 1 giải khuyến khích; 2 giải ba | 1 giải nhất;1 giải ba;2 giải khuyến khích | 0 | 1 giải nhì;2 giải khuyến khích |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. **Cơ sở vật chất, thư viện**
2. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): ....
3. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): ....
4. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

 - Nơi làm việc: ........ Nơi học: ............. Nơi vui chơi giải trí: ............

1. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

 - Tổng diện tích phòng học: .......................

 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: .............

1. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện:.............

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): ........

1. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

 - Dùng cho hệ thống văn phòng: ...................................

 - Dùng cho người học học tập: .........................

 Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: …………

1. **Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):............

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):..........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):............

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người):..........

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:............

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):..........

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....................

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):..............

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):........

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):...........

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):...........

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.......................

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):........

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:......

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:..............

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:......................

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:.................

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:...........

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:.............

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)*

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)